

GIỚI THIỆU VĂN BIA “VÂN TẬP THÔN NHO TIÊN BI KÝ” TẠI VĂN CHỈ THÔN VÂN TẬP, XÃ QUỲNH XÁ, TỔNG THÁI XÁ, HUYỆN ĐÔNG THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

■ Lê Thị Thu Hương

Văn bia là hiện tượng văn hóa được nảy sinh từ đời sống xã hội như là nét đặc thù. Ở nước ta, có thể loại văn bia ghi tên những người đỗ đạt thường gọi là văn bia để danh Tiến sĩ. Lúc đầu, văn bia để danh Tiến sĩ ở Việt Nam thường do nhà vua và các quan lại cấp Trung ương lập ở các Văn miếu nơi thờ tự Khổng Tử để ca ngợi nhà nước phong kiến, tôn sùng Nho học và khuyến răn kẻ sĩ. Về sau, thể loại bia này được lập tại các Văn từ, Văn chỉ ở địa phương, nơi thờ tự các bậc Tiên hiền để nêu cao tinh thần tôn sư trọng đạo và khuyến khích học tập tại vùng quê mình⁽¹⁾.

Nghệ An là vùng đất hiếu học và khoa bảng hàng đầu cả nước. Chúng tôi đã thống kê được 24/82 bia Văn miếu Thăng Long ghi tên 30 người, 21/34 bia Văn miếu Huế ghi tên 38 người Nghệ An đỗ đại khoa và 14 bia đề danh khoa bảng tại Nghệ An. Bia đề danh những người đỗ đạt tại địa phương thường được dựng tại Văn từ cấp huyện, Văn chỉ cấp thôn xã. Những tấm bia này có tác dụng biểu dương nhân tài, khuyến khích kẻ hậu học, bởi “Tất thảy rành rành, biết người nào đỗ trước, người nào đỗ sau; nếu không như thế người người đỗ trong mỗi làng, mỗi huyện, mỗi châu truyền cho hậu học không được xa”⁽²⁾. Trên thực tế, nhiều vị Tiến sĩ được khắc tên trên bia đề danh qua hai, ba, thậm chí bốn cấp độ hành chính

(Văn chỉ làng, xã; Văn từ huyện, tổng; Văn miếu hàng tỉnh). 14 bia đề danh khoa bảng của Nghệ An đặt tại 4 huyện: Thanh Chương, Nam Đàn, Đông Thành, Yên Thành. Đáng chú ý là cụm bia tại đình xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, đề danh các nhân vật khoa bảng từ trung khoa đến đại khoa của tổng Võ Liệt.

Trong số 14 bia đề danh khoa bảng của Nghệ An, có 1 bia đề danh khoa bảng cấp thôn (thôn Vân Tập), 2 bia cấp xã (xã Hoàng Xá, xã Diễn Quảng), 1 bia của giáp (giáp Liên Trì xã Liên Thành, huyện Yên Thành), 10 bia cấp tổng (Nam Kim 1, Xuân Liễu 3, Võ Liệt 6). Bài viết này chúng tôi xin giới thiệu tấm bia đề danh khoa bảng của thôn Vân Tập, xã Quỳnh Xá, tổng Thái Xá, huyện Đông Thành. Đây là tấm bia đề danh khoa bảng cấp thôn duy nhất tính đến thời điểm hiện nay chúng tôi sưu tập được.

Bia này hiện vẫn còn tại Văn chỉ (hay còn gọi là

nhà Thánh) làng Vân Tập, xã Minh Châu, huyện Diên Châu. Tấm bia này được Viện Viễn đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội sưu tầm trong những năm đầu thế kỷ XX, hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, mang kí hiệu N^o2398-2399-2400-2401, gồm 4 mặt, khổ 40x65cm, toàn chữ Hán, không có hoa văn, không có chữ hủy. Bia có niên đại Tự Đức thứ 16 (1863), tuy nhiên trên thác bản người dập đã ngụy tạo niên đại, sửa thành Vĩnh Thịnh thứ 16 (1720). Soạn giả: Nguyễn Khoát Như, tức Nguyễn Đức Đạt 阮德達, người làng Hoàn Sơn, xã Nam Hoa Thượng, tổng Trung Càn, nay là xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông đậu Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847), Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1853), từng giữ các chức như: Đốc học Nghệ An, Án sát Thanh Hóa, Tuần phủ Hưng Yên. Nguyễn Trung Tĩnh 阮忠省 viết chữ, Nguyễn Hữu Hạnh 阮有杏 khắc chữ. Văn bia còn được chép trong cuốn *Hoan Châu bi kí* 驪洲碑記, kí hiệu VHv.277 (tr. 25-26) với tên *Thái Xá tổng Vân tập nho tiên bi* 蔡舍總雲集儒先碑. Tuy nhiên, văn bia chỉ được chép 1 mặt. Nội dung: Văn chỉ thôn Vân Tập được dựng niên hiệu Vĩnh Thịnh đời Lê. Các thân sĩ trong làng góp tiền dựng bia khắc tên những người đỗ đạt trong làng gồm 1 vị Đại khoa, 5 vị Hương giải, 12 vị Hương tường để làm gương cho các thế hệ con cháu và tỏ lòng sùng thượng văn hóa.

Nguyên văn chữ Hán

[N^o2399] 雲集村儒先碑記

祠廟必有碑, 古矣. 我邑祠址之建, 始於黎永盛間 [...] ⁽³⁾ 邑紳士相與出貲刊石, 溉成, 暨之祠前右. 大科壹位, 鄉薦叁位, 校生生徒秀才拾肆位, 恭照科譜世次登記, 非曰前修名宿籍此以傳也. 彰往詒來, 俾覽者欽仰, 亦庶幾古崇德之意云.

黎朝永盛⁽⁴⁾ 萬萬年之拾陸, 歲癸亥,

季春, 上澣.

敕賜癸丑科第一甲探花及第領本省學政, 清川阮豁如代述.

本邑士人阮忠省季三恭寫.

本邑石匠阮有杏恭鐫.

[N^o2400] 歷代大科列位相公

會中三場阮忠愍, 字善行, 善述先生之第三子, 黎朝中監生, 景興癸未科會試中, 仕至忠順縣知縣.

[N^o2398] 歷代鄉解列位先生

監生阮仲謀字善繼, 善述先生之第二子, 黎朝試中, 仕至真福縣知縣.

監生何惟貴, 黎朝試中, 仕至河華府訓道.

鄉貢阮中懋, 號淡軒, 善應先生之次子, 丁卯科中, 至仕禮部尚書贈協辦大學士.

舉人阮忠省, 字季三, 善行相公之曾孫. 戊辰, 庚午二科秀, 癸酉科試中, 仕至翰林院著作, 改補同知府銜.

舉人阮中允, 字成之, 淡軒先生之次孫. 辛未年入監蔭生, 戊寅恩科試, 仕至翰林院典藉充南定侯補.

[N^o2401] 歷代鄉庠列位先生

校生阮有造, 字善述, 黎永盛丁酉科中, 本邑發科始此, 以地道精通, 首創文址

校生黎善儀, 善應先生之業師, 黎朝試中.

校生阮有為, 字善守, 善述先生之長子, 黎朝試中.

校生阮忠懿, 字善應, 善行相公之長子, 黎景興辛卯中.

校生阮忠勸, 善行相公之次子, 聰明穎悟, 年十六黎景興乙酉科中.

校生阮雅謙, 善守先生之次子, 黎朝試中.

校生阮仲調, 善繼先生之長子, 黎朝試中.

校生何進福, 惟貴先生之子, 黎朝試中.

校生阮仲燕, 善述先生之孫, 黎朝試中.

校生何輝坦, 惟貴先生之裔, 黎朝試中.

校生裴惟屏, 黎朝試中.

Phiên âm

[N^o 2399] VÂN TẬP THÔN NHO TIÊN BI KÍ

Từ miếu tất hữu bi, cổ hỹ. Ngã áp từ chỉ chi kiến, thủy ư Lê Vĩnh Thịnh gian [...] áp thân sĩ tương dữ xuất tư san thạch, khái thành, thụ chi từ tiền hữu.

Đại khoa nhất vị, Hương tiên tam vị, Hiệu sinh, Sinh đồ, Tú tài thập tứ vị, cung chiếu khoa phả thế

XỨ NGHỆ - ĐẤT VÀ NGƯỜI

thứ đăng kí, phi viết tiền tu danh túc tịch thứ dĩ truyền dã. Chương vãng di lai, tỷ lâm giả khâm ngưỡng, diệc thứ cơ cổ sùng đức chi ý vân.

Lê triều Vĩnh Thịnh vạn vạn niên nhất thập lục, tué Quý Hợi, quý xuân, thượng cán.

Sắc tứ Quý Sứ khoa Đệ nhất giáp Thám hoa cấp đệ, lãnh bản tỉnh Học chính Thanh Xuyên Nguyễn Khoát Như đại thuật⁽⁵⁾.

Bản áp sĩ nhân Nguyễn Trung Tĩnh Quý Tam cung tả.

Bản áp thạch tượng Nguyễn Hữu Hạnh cung thuyền.

[N^o 2400] LỊCH ĐẠI ĐẠI KHOA LIỆT VỊ TƯỚNG CÔNG

Hội trúng tam trường Nguyễn Trung Thứ, tự Thiện Hành, Thiện Thuật tiên sinh chi đệ tam tử, Lê triều trúng Giám sinh, Cảnh Hưng Quý Mùi khoa Hội thí trúng, sĩ chí Trung Thuận huyện Tri huyện.

[N^o 2398] LỊCH ĐẠI HƯƠNG GIẢI LIỆT VỊ TIÊN SINH

Giám sinh Nguyễn Trọng Mưu, tự Thiện Kế, Thiện Thuật tiên sinh chi đệ nhị tử, Lê triều thí trúng, sĩ chí Chân Phúc huyện Tri huyện.

Giám sinh Hà Duy Quý, Lê triều thí trúng, sĩ chí Hà Hoa phủ Huấn đạo.

Hương công Nguyễn Trung Mậu, hiệu Đạm Hiên, Thiện Ứng tiên sinh chi thứ tử, Đinh Mão khoa trúng, sĩ chí Lễ Bộ Thượng thư, tặng Hiệp biện Đại học sĩ.

Cử nhân Nguyễn Trung Tĩnh, tự Quý Tam, Thiện Hành tướng công chi tăng tôn. Mậu Thìn, Canh Ngọ nhị khoa Tú tài, Quý Dậu khoa thí trúng, sĩ chí Hàn lâm viện Trứ tác, cải bổ Đồng tri phủ hàm.

Cử nhân Nguyễn Trung Doãn, tự Thành Chi, Đạm Hiên tiên sinh chi thứ tôn. Tân Mùi niên nhập Giám ám sinh, Mậu Dần Ân khoa thí trúng, sĩ chí Hàn lâm viện Điển tịch, sung Nam Định Hậu bổ.

[N^o 2401] LỊCH ĐẠI HƯƠNG TƯỜNG LIỆT VỊ TIÊN SINH

Hiệu sinh Nguyễn Hữu Tạo, tự Thiện Thuật, Lê Vĩnh Thịnh Đinh Dậu khoa trúng, bản bản áp phát khoa thủy thử, dĩ địa đạo tinh thông, thủ sáng Văn chỉ

Hiệu sinh Lê Thiện Nghĩa Thiện Ứng tiên sinh chi nghiệp sư, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Nguyễn Hữu Vi, tự Thiện Thủ, Thiện Thuật tiên sinh chi trưởng tử, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Nguyễn Trung Ý, tự Thiện Ứng, Tương công Thiện Hành chi trưởng tử, Lê Cảnh Hưng Tân Mão khoa trúng.

Hiệu sinh Nguyễn Trung Khuyến, Thiện Hành tướng công chi thứ tử, thông minh đỉnh ngộ, thập lục Lê Cảnh hưng Ất Dậu khoa trúng.

Hiệu sinh Nguyễn Nhã Khiêm, Thiện Thủ tiên sinh



Ảnh thác bản “Văn Tập thôn nho tiên bi kí” tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, N^o 2398 - 2401

chi thứ tư, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Nguyễn Trọng Điều, Thiện Kế tiên sinh chi trưởng tử, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Nguyễn Trọng Nhượng, Thiện Kế tiên sinh chi thứ tư, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Hà Tiên Phúc, Duy Quý tiên sinh tử, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Nguyễn Trọng Yên, Thiện Thuật tiên sinh chi tôn, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Hà Huy Thân, Duy Quý Tiên sinh chi duệ, Lê triều trúng thí.

Hiệu sinh Bùi Duy Bình, Lê triều trúng thí.

Dịch nghĩa

BIA GHI TÊN CÁC BẬC TIÊN NHO THÔN VẤN TẬP

Đền miếu ắt phải có bia, cổ xưa đã như vậy. Việc xây dựng Văn chỉ của ấp ta bắt đầu khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh đời Lê [...] do các thân sĩ (7) trong làng cùng nhau xuất của cải, khắc bia, khắc xong dựng ở bên phải phía trước Văn từ.

Đại khoa (8) 1 vị, Hương tiến 3 vị, Hiệu sinh, Sinh đồ (9), Tú tài (10) 14 vị, cung chiếu theo thể thứ khoa thi mà ghi. Chẳng phải là các vị tiên hiền, danh nho, tục học nhờ vào đây để được lưu truyền, mà là để làm sáng tỏ đời trước, lưu truyền cho đời sau, khiến những người xem tôn kính, cũng ngỡ hầu được như ý “sùng đức” của đời xưa vậy! Thượng tuần cuối Xuân năm Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 16 triều Lê Đệ nhất giáp Thám hoa cập đệ khoa Quý Sửu, lĩnh chức Học chính bản tỉnh Thanh Xuyên Nguyễn Khoát Như (11) kính thuật.

Kể sĩ người bản ấp Nguyễn Trung Tĩnh tự Quý Tam cung kính viết chữ.

Thợ đá bản ấp Nguyễn Hữu Hạnh cung kính khắc.

CÁC VỊ TƯỚNG CÔNG ĐỒ ĐẠT ĐẠI KHOA TRẢI CÁC ĐỜI

Thi Hội trúng tam trường Nguyễn Trung Thứ, tự là Thiện Hành, con trai thứ 3 Thiện Thuật tiên sinh, trúng Giám sinh triều Lê, khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng (1723) trúng thi Hội, làm quan đến Tri huyện (12) huyện Trung Thuận.

CÁC VỊ TIÊN SINH ĐỠ HƯƠNG GIẢI TRẢI CÁC ĐỜI

Giám sinh (13) Nguyễn Trọng Mưu tự Thiện Kế, con

trai thứ hai Thiện Thuật tiên sinh, thi đỗ vào triều Lê, làm quan đến chức Tri huyện huyện Chân Phúc (14).

Giám sinh Hà Duy Quý, thi đỗ vào triều Lê, làm quan đến chức Huấn đạo (15) phủ Hà Hoa (16).

Hương công (17) Nguyễn Trung Mậu, hiệu Đàm Hiên, con trai thứ của Thiện Ứng tiên sinh, đỗ khoa thi năm Đinh Mão, làm quan đến chức Lễ Bộ Thượng thư (18), được tặng Hiệp biện Đại học sĩ.

Cử nhân Nguyễn Trung Tĩnh, tự Quý Tam, là cháu của Thiện Hành tướng công, đỗ Tú tài hai khoa Mậu Thìn, Canh Ngọ, đỗ khoa Quý Dậu, làm quan đến chức Hàn lâm viện Trứ tác (19), đổi bổ hàm Đồng Tri phủ.

Cử nhân Nguyễn Trung Doãn, tự Thành Chi, cháu của Đàm Hiên tiên sinh. Năm Tân Mùi là Ấm sinh trường Quốc Tử Giám, đỗ Ân khoa (20) năm Mậu Dần, làm quan đến Hàn lâm viện Điển tịch (21), sung chức Hậu bổ tỉnh Nam Định.

CÁC VỊ TIÊN SINH ĐỠ HƯƠNG TƯỜNG TRẢI CÁC ĐỜI

Hiệu sinh Nguyễn Hữu Tạo, tự Thiện Thuật, đỗ khoa thi Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh triều Lê (1717), khoa cử bản ấp khởi phát từ đó, ông tinh thông địa đạo, là người đầu lập Văn chỉ.

Hiệu sinh Lê Thiện Nghĩa (Nghị) là thầy dạy của Thiện Ứng tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Nguyễn Hữu Vi, tự là Thiện Thủ, con trai trưởng Thiện Thuật tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Nguyễn Trung Ý, tự là Thiện Ứng, con trai trưởng của Tướng công Thiện Hành, thi trúng khoa Tân Mão triều Lê Cảnh hưng (1771).

Hiệu sinh Nguyễn Trung Khuyến, con trai thứ Tướng công Thiện Hành, là người thông minh, có tài năng xuất chúng, năm 16 tuổi trúng khoa thi Ất Dậu triều Lê

XỨ NGHỆ - ĐẤT VÀ NGƯỜI

Cảnh hưng (1765).

Hiệu sinh Nguyễn Nhã Khiêm, con trai thứ Thiện Thủ tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Nguyễn Trọng Điều, con trai trưởng của Thiện Kế tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Nguyễn Trọng Nhượng, con trai thứ Thiện Kế tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Hà Tiến Phúc, con trai Duy Quý tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Nguyễn Trọng Yển, cháu của Thiện Thuật tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Hà Huy Thản, con cháu đời sau của Duy Quý tiên sinh, thi trúng vào triều Lê.

Hiệu sinh Bùi Duy Bình, thi trúng vào triều Lê./.

Chú thích:

⁽¹⁾ Xem thêm, Trịnh Khắc Mạnh, 2005, *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Tạp chí Hán Nôm, số 4 (71), tr.10-19.

⁽²⁾ *Bản phủ tiên Tiến sĩ đề danh bi* 本府前進士題名碑, N⁰788 - 9.

⁽³⁾ Trong thác bản bị đục mất chữ. *Hoan Châu bi kí* 驩洲碑記 chép “...碑之則未也。嗣德癸亥...”.

⁽⁴⁾ *Hoan Châu bi kí* 驩洲碑記 chép “皇朝嗣德 黎朝永盛 ở đây là ngụ tạo, ước đoán là Tự Đức thứ 16 (1863), vì: Năm Vĩnh Thịnh 16 là năm Canh Tý, không phải là năm Quý Hợi, Tự Đức Quý Hợi là năm 1863. Sách *Hoan Châu bi kí* cũng chép “*Tự Đức vạn vạn niên chi thập lục Quý Hợi quý xuân*”. Hơn nữa, bia do Tiến sĩ Nguyễn Đức Đạt soạn, Nguyễn Đức Đạt (1825-1887) đậu Tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853) là người soạn bia, không thể soạn năm Vĩnh Thịnh thứ 16. Cuốn *Thư mục thác*

bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 2, tr.124 cũng ước đoán niên đại là Tự Đức 16 (1863).

⁽⁵⁾ *Hoan Châu bi kí* 驩洲碑記 chỉ chép đến đây.

⁽⁶⁾ Theo bản *Hoan Châu bi kí*: “Văn chỉ áp ta bắt đầu xây vào khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh, bia chưa có vậy. Năm Quý Hợi niên hiệu Tự Đức (1863) các vị thân sĩ cùng nhau xuất của cải khắc bia”.

⁽⁷⁾ Thân sĩ: chỉ quan đã về hưu hoặc người có danh vọng ở địa phương.

⁽⁸⁾ Đại khoa: chỉ người thi đậu khoa thi Hội, thi Đình.

⁽⁹⁾ Sinh đồ: người thi đậu Tam trường kì thi Hương.

⁽¹⁰⁾ Tú tài: học vị trong kì thi Hương từ năm 1828-1945, lúc đầu gọi là Sinh đồ, đến năm 1828 vua Minh Mạng mới đổi cách gọi Sinh đồ thành Tú tài.

⁽¹¹⁾ Nguyễn Khoát Như: Khoát Như tên tự của Nguyễn Đức Đạt, hiệu Nam Sơn Chủ Nhân, Khả Am Chủ Nhân, sinh năm 1824 tại làng Hoàn Sơn, xã Nam Hoa Thượng, tổng Trung Càn (nay là xã Khánh Sơn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Ông đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, đỗ Thám hoa năm Tự Đức thứ 6 (1853), từng giữ các chức như: Đốc học Nghệ An, Quận học, Án sát Thanh Hóa, Tuần phủ Hưng Yên.

⁽¹²⁾ Tri huyện: trưởng quan cấp huyện thời Nguyễn.

⁽¹³⁾ Giám sinh: học sinh học ở Quốc Tử Giám.

⁽¹⁴⁾ Huyện Chân Phúc: từ năm 1490-1931 huyện Chân Phúc thuộc phủ Đức Quang, xứ Nghệ An (sau đổi là trấn Nghệ An), năm 1932 huyện Chân Phúc nhập vào phủ Diễn Châu, sau đổi tên thành Nghi Lộc.

⁽¹⁵⁾ Huấn đạo: Quan trông coi việc học trong một huyện.

⁽¹⁶⁾ Hà Hoa: tên phủ nằm phía nam xứ Nghệ An từ thời Hậu Lê đến cuối thời Nguyễn (1919).

⁽¹⁷⁾ Hương công: người đỗ tú trường trong kỳ thi Hương thời nhà Lê.

⁽¹⁸⁾ Thượng thư: chức quan đặt từ thời Lý, nhưng chưa chia rõ các bộ trong triều đình, chức vụ Thượng thư phụ trách các bộ này cũng chưa rõ ràng. Thời Lê sơ chỉ đặt Thượng thư 2 bộ Bộ Lại và Bộ Lễ, đến vua Lê Nghi Dân mới đặt đủ 6 bộ.

⁽¹⁹⁾ Hàn lâm viện Trứ tác: chức quan đặt năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), không hạn định, tuyên chọn khi cần thiết, tưng sau Thị giảng, giữ việc biên tập sách, chương sớ.

⁽²⁰⁾ Ân khoa: khoa thi đặc biệt, tổ chức ngoài hạn định, triều đình mở ra để đánh dấu việc vui mừng nào của quốc gia, triều đình, hoàng tộc.

⁽²¹⁾ Hàn lâm viện Điển tịch: chức quan nhà Nguyễn, cùng Điển bạ giữ việc sưu tầm khảo sát thư tịch, tài liệu phục vụ việc soạn sử, giảng tập, trật Tông cửu phẩm ban văn.